

Số: 59 /2015/QĐ-UBND

*Bình Thuận, ngày 04 tháng 11 năm 2015*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định mức thu, quản lý và sử dụng Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2014/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục và khung mức thu, mức thu tối đa các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

Thực hiện ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 1692/HĐND-KTXH ngày 30 tháng 10 năm 2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức thu, quản lý và sử dụng Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước

dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 12/2008/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định chế độ thu, quản lý và sử dụng Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT và Ủy viên UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Báo Bình Thuận;
- Đài Phát thanh Truyền hình;
- Lưu: VT, TTTT, KTN, TH Hùng ( b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lê Tiến Phương**

**QUY ĐỊNH**

**Mức thu, quản lý và sử dụng Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 59 /2015/QĐ-UBND  
ngày 04 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)*

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

1. Quy định này quy định về mức thu, quản lý và sử dụng Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (sau đây gọi tắt là Phí).

2. Số Phí thu được là khoản thu để bù đắp chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

**Điều 2. Đối tượng nộp Phí**

Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

**Điều 3. Tổ chức thu Phí**

Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện công tác thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi, và được thực hiện thu, quản lý và sử dụng số tiền phí thu được theo quy định tại Quy định này.

**Chương II  
MỨC THU, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ**

**Điều 4. Mức thu Phí**

| Số TT    | Nội dung thu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính     | Mức thu (đồng) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| <b>1</b> | <b>Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:</b>                                                                                                                                                                                                                                                  |                 |                |
|          | - Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                                                                                                           | Thiết kế, đề án | 300.000        |
|          | - Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                                                                                | Đề án, báo cáo  | 800.000        |
|          | - Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                                                                              | Đề án, báo cáo  | 2.000.000      |
|          | - Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                                                                                    | Đề án, báo cáo  | 4.000.000      |
| <b>2</b> | <b>Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt</b>                                                                                                                                                                                                                                                                 |                 |                |
|          | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước dưới 0,1m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                           | Đề án, báo cáo  | 400.000        |
|          | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ 0,1m <sup>3</sup> /giây đến dưới 0,5m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm      | Đề án, báo cáo  | 1.200.000      |
|          | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ 0,5m <sup>3</sup> /giây đến dưới 1m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm  | Đề án, báo cáo  | 3.600.000      |
|          | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ 1m <sup>3</sup> /giây đến dưới 2m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm | Đề án, báo cáo  | 6.000.000      |
| <b>3</b> | <b>Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi</b>                                                                                                                                                                                                                                            |                 |                |
|          | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                                                                                                                   | Đề án, báo cáo  | 500.000        |
|          | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                                                                                          | Đề án, báo cáo  | 1.200.000      |
|          | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 2.000m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                                                                                        | Đề án, báo cáo  | 4.000.000      |

|          |                                                                                                        |                |                  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
|          | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m <sup>3</sup> đến dưới 5.000m <sup>3</sup> /ngày đêm | Đề án, báo cáo | 7.000.000        |
| <b>4</b> | <b>Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung</b>                                                           |                | 50% các mức trên |

### **Điều 5. Quản lý và sử dụng tiền Phí**

Tùy theo tình hình thu Phí, mà hàng ngày hoặc chậm nhất trong vòng 01 tuần lễ, tổ chức thu phải nộp toàn bộ số tiền thu phát sinh vào “Tài khoản tạm giữ tiền phí, lệ phí” mở tại Kho bạc Nhà nước. Từ Tài khoản này, số tiền thu Phí được phân phối, sử dụng như sau:

1. Trích để lại đơn vị thu 70% trên tổng số tiền Phí thu được. Tiền Phí trích lại là nguồn kinh phí thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của đơn vị thu, được quản lý sử dụng theo chế độ quy định hiện hành của Nhà nước.

Các nội dung chi phục vụ công việc thẩm định, phục vụ công tác thu từ nguồn Phí trích để lại bao gồm:

- Chi thanh toán cho cá nhân trực tiếp thực hiện công việc thẩm định, thu Phí: Tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và công đoàn phí), trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định.

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện công việc thẩm định, thu Phí như văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí (chi phí đi lại, tiền thuê chỗ ở, tiền lưu trú) theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

- Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản, trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho thực hiện công việc thẩm định, thu Phí.

- Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc thẩm định, thu Phí.

Sau khi trang trải các khoản chi phí phục vụ công việc thẩm định, thu Phí, phần kinh phí còn lại bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ của đơn vị. Trường hợp tiết kiệm được kinh phí thực hiện tự chủ (nguồn thu Phí để lại, kinh phí ngân sách Nhà nước cấp, nguồn thu hợp pháp khác theo quy định - nếu có), đơn vị sử dụng để tăng thu nhập, chi khen thưởng, phúc lợi, trợ cấp khó khăn đột xuất, chi thêm khi thực hiện tinh giản biên chế cho người lao động, chi lập Quỹ dự phòng ổn định thu nhập theo quy định về quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm tài chính.

Hàng năm, tổ chức thu lập dự toán thu, chi gửi cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp, kho bạc nhà nước nơi tổ chức thu mở tài khoản tạm giữ tiền phí để kiểm soát chi theo quy định hiện hành. Hàng năm phải quyết toán thu chi theo thực tế. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau tiếp tục chi theo chế độ quy định.

2. Số tiền Phí còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước theo mục lục ngân sách quy định hiện hành.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 6.**

Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai và các nội dung chưa được quy định cụ thể tại Quy định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 16/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ.

#### **Điều 7.**

Trong quá trình triển khai thực hiện có phát sinh khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh bằng văn bản về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lê Tiến Phương**